

Số: 1524/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 20 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Giao chỉ tiêu tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương  
ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ về  
phạm vi, đối tượng tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2035/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh  
về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1838/TTr-STC  
ngày 19 tháng 8 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 số tiền  
**17.286,179 triệu đồng** (Mười bảy tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, một trăm bảy  
mươi chín ngàn đồng chẵn) cho các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và UBND các  
huyện, thị xã, thành phố với nội dung chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện,  
thị xã, thành phố, căn cứ chỉ tiêu tiết kiệm được giao tại Điều 1 của Quyết định  
này, có trách nhiệm:

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh ban hành quyết định về  
cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên cho các đơn vị sử dụng  
ngân sách trực thuộc, đồng thời gửi Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh Điện  
Biên để quản lý và kiểm soát.

2. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định về  
cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên cho các đơn vị sử dụng  
ngân sách trực thuộc, UBND các xã, phường, thị trấn, đồng thời gửi Phòng Tài  
chính - Kế hoạch; Kho bạc nhà nước cấp huyện để quản lý và kiểm soát.

3. Kho bạc nhà nước tỉnh Điện Biên phối hợp với cơ quan tài chính cùng  
cấp thực hiện giữ lại kinh phí tiết kiệm của các đơn vị sử dụng ngân sách được  
giao theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- L/đ UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT *q*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Thành Đô**



**BIỂU TỔNG HỢP GIAO CHỈ TIÊU TIẾT KIỆM, CẮT GIẢM 5%**  
(Kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 20 / 8 /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | Tên đơn vị                                        | Số tiết kiệm 5%   |                       |                |         |
|----------|---------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|----------------|---------|
|          |                                                   | Tổng số           | Chi thường xuyên NSNN | Nguồn thu phí  | Ghi chú |
| 1        | 2                                                 | 3                 | 4                     | 5              | 6       |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>17.286,179</b> | <b>16.922,429</b>     | <b>363,750</b> |         |
| <b>I</b> | <b>KHỐI TỈNH</b>                                  | <b>9.953,80</b>   | <b>9.591,05</b>       | <b>362,75</b>  |         |
| 1        | Sở Công thương                                    | 119,027           | 116,077               | 2,950          |         |
| -        | Quản lý hành chính                                | 83,377            | 80,427                | 2,950          |         |
| -        | Sự nghiệp kinh tế                                 | 35,650            | 35,650                | 0,000          |         |
| 2        | Hội Chữ thập đỏ                                   | 20,000            | 20,000                | 0,000          |         |
| 3        | Hội người cao tuổi                                | 58,000            | 58,000                | 0,000          |         |
| 4        | Hội Cựu thanh niên xung phong                     | 4,500             | 4,500                 | 0,000          |         |
| 5        | Liên Minh hợp tác xã                              | 19,000            | 19,000                | 0,000          |         |
| 6        | Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi, người mù | 7,000             | 7,000                 | 0,000          |         |
| 7        | Hội Luật gia tỉnh                                 | 15,400            | 15,400                | 0,000          |         |
| 8        | Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin               | 5,200             | 5,200                 | 0,000          |         |
| 9        | Sở Y tế                                           | 513,720           | 490,620               | 23,100         |         |
| -        | Quản lý hành chính                                | 28,920            | 15,320                | 13,600         |         |
| -        | Sự nghiệp y tế                                    | 441,700           | 432,200               | 9,500          |         |
| -        | Sự nghiệp đào tạo                                 | 43,100            | 43,100                |                |         |
| 10       | Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch                  | 324,140           | 281,890               | 42,250         |         |
|          | Quản lý hành chính                                | 41,100            | 41,100                |                |         |
|          | Sự nghiệp văn hóa Thông tin                       | 247,800           | 205,550               | 42,250         |         |
|          | Sự nghiệp thể dục thể thao                        | 20,000            | 20,000                |                |         |
|          | Sự nghiệp kinh tế                                 | 15,240            | 15,240                |                |         |
| 11       | Ban Dân tộc                                       | 48,600            | 48,600                |                |         |
| 12       | Sở Kế hoạch và Đầu tư                             | 94,000            | 94,000                |                |         |
| -        | Quản lý hành chính                                | 37,000            | 37,000                |                |         |
| -        | Sự nghiệp kinh tế                                 | 57,000            | 57,000                |                |         |
| 13       | Sở Nội vụ                                         | 74,000            | 74,000                |                |         |
| -        | Quản lý hành chính                                | 65,000            | 65,000                |                |         |
| -        | Sự nghiệp kinh tế                                 | 9,000             | 9,000                 |                |         |
| 14       | Sở Tài nguyên và Môi trường                       | 199,000           | 194,000               | 5,000          |         |
| -        | Quản lý hành chính                                | 81,000            | 81,000                |                |         |
| -        | Sự nghiệp kinh tế                                 | 102,000           | 97,000                | 5,000          |         |
| -        | Sự nghiệp môi trường                              | 16,000            | 16,000                |                |         |
| 15       | Đài Phát thanh Truyền hình                        | 71,000            | 41,000                | 30,000         |         |
| 16       | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh                         | 47,000            | 47,000                |                |         |
| 17       | Sở Ngoại vụ                                       | 15,000            | 15,000                | 0,000          |         |
| 18       | Trường Cao Đẳng nghề                              | 30,000            | 30,000                | 0,000          |         |
| 19       | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội               | 84,000            | 84,000                | 0,000          |         |
| -        | Quản lý hành chính                                | 33,000            | 33,000                |                |         |
| -        | Đảm bảo xã hội                                    | 44,000            | 44,000                | 0,000          |         |
| -        | Sự nghiệp kinh tế                                 | 7,000             | 7,000                 |                |         |
| 20       | Sở Thông tin và Truyền thông                      | 80,000            | 79,000                | 1,000          |         |
|          | Quản lý hành chính                                | 65,000            | 64,000                | 1,000          |         |
|          | Sự nghiệp kinh tế                                 | 15,000            | 15,000                |                |         |
| 21       | Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh                   | 119,000           | 119,000               |                |         |
| 22       | Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật                  | 137,090           | 38,790                | 98,300         |         |
| 23       | Trường Chính trị tỉnh                             | 45,000            | 30,000                | 15,000         |         |

| STT       | Tên đơn vị                                    | Số tiết kiệm 5%  |                       |                |         |
|-----------|-----------------------------------------------|------------------|-----------------------|----------------|---------|
|           |                                               | Tổng số          | Chi thường xuyên NSNN | Nguồn thu phí  | Ghi chú |
| 24        | <b>Văn phòng UBND tỉnh</b>                    | <b>163,000</b>   | <b>161,000</b>        | <b>2,000</b>   |         |
|           | Quản lý hành chính                            | 151,000          | 151,000               |                |         |
|           | Sự nghiệp kinh tế                             | 12,000           | 10,000                | 2,000          |         |
| 25        | <b>Tỉnh Đoàn thanh niên</b>                   | <b>67,000</b>    | <b>66,000</b>         | <b>1,000</b>   |         |
|           | Quản lý hành chính                            | 61,000           | 61,000                |                |         |
|           | Sự nghiệp kinh tế                             | 6,000            | 5,000                 | 1,000          |         |
| 26        | <b>Sở Giáo dục - Đào tạo</b>                  | <b>518,000</b>   | <b>412,000</b>        | <b>106,000</b> |         |
|           | Sự nghiệp giáo dục                            | 330,000          | 275,000               | 55,000         |         |
|           | Sự nghiệp đào tạo                             | 127,000          | 76,000                | 51,000         |         |
|           | Quản lý hành chính                            | 15,000           | 15,000                |                |         |
| 27        | <b>Thanh tra tỉnh</b>                         | <b>62,000</b>    | 62,000                |                |         |
| 28        | <b>Hội Nông dân tỉnh</b>                      | <b>96,000</b>    | 96,000                |                |         |
| 29        | <b>Hội Văn học nghệ thuật</b>                 | <b>17,000</b>    | 17,000                |                |         |
| 30        | <b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b> | <b>288,950</b>   | <b>285,800</b>        | <b>3,150</b>   |         |
|           | Quản lý hành chính                            | 231,250          | 228,100               | 3,150          |         |
|           | Sự nghiệp kinh tế                             | 57,700           | 57,700                |                |         |
| 31        | <b>Sở Khoa học và công nghệ</b>               | <b>90,000</b>    | <b>89,000</b>         | <b>1,000</b>   |         |
|           | Quản lý hành chính                            | 21,000           | 20,000                | 1,000          |         |
|           | Sự nghiệp khoa học                            | 69,000           | 69,000                | 0,000          |         |
| 32        | <b>Sở Tư pháp</b>                             | <b>51,000</b>    | <b>47,000</b>         | <b>4,000</b>   |         |
|           | Quản lý nhà nước                              | 24,000           | 21,000                | 3,000          |         |
|           | Sự nghiệp kinh tế                             | 27,000           | 26,000                | 1,000          |         |
| 33        | <b>Sở Xây dựng</b>                            | <b>49,000</b>    | <b>44,000</b>         | <b>5,000</b>   |         |
|           | Quản lý nhà nước                              | 37,000           | 32,000                | 5,000          |         |
|           | Sự nghiệp kinh tế                             | 12,000           | 12,000                | 0,000          |         |
| 34        | <b>Sở Giao thông Vận tải</b>                  | <b>248,000</b>   | <b>225,000</b>        | <b>23,000</b>  |         |
| 35        | <b>Sở Tài chính</b>                           | <b>33,000</b>    | <b>33,000</b>         |                |         |
| 36        | <b>Hội Cựu chiến binh</b>                     | <b>13,000</b>    | <b>13,000</b>         |                |         |
| 37        | <b>Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam</b>       | <b>47,000</b>    | <b>47,000</b>         |                |         |
| 38        | <b>Tỉnh ủy Điện Biên</b>                      | <b>875,070</b>   | <b>875,070</b>        |                |         |
| 39        | <b>Hội nhà báo</b>                            | <b>10,100</b>    | <b>10,100</b>         |                |         |
| 40        | <b>Ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ</b>        | <b>5.196,000</b> | <b>5.196,000</b>      |                |         |
|           | Chi các hoạt động kinh tế                     | 2.035,000        | 2.035,000             |                |         |
|           | Quản lý hành chính                            | 1.704,000        | 1.704,000             |                |         |
|           | Chi thường xuyên khác                         | 1.457,000        | 1.457,000             |                |         |
| <b>II</b> | <b>Khối huyện</b>                             | <b>7.332,382</b> | <b>7.331,382</b>      | <b>1,000</b>   |         |
| 1         | Thành phố Điện Biên Phủ                       | 462,500          | 462,500               |                |         |
| 2         | Huyện Điện Biên                               | 2.133,907        | 2.133,907             |                |         |
| 3         | Huyện Tuần Giáo                               | 585,000          | 584,000               | 1,000          |         |
| 4         | Huyện Mường Ảng                               | 737,700          | 737,700               |                |         |
| 5         | Huyện Tủa Chùa                                | 301,300          | 301,300               |                |         |
| 6         | Huyện Mường Chà                               | 802,000          | 802,000               |                |         |
| 7         | Huyện Mường Nhé                               | 312,000          | 312,000               |                |         |
| 8         | Huyện Nậm Pồ                                  | 430,000          | 430,000               |                |         |
| 9         | Thị xã Mường Lay                              | 523,500          | 523,500               |                |         |
| 10        | Huyện Điện Biên Đông                          | 1.044,475        | 1.044,475             |                |         |